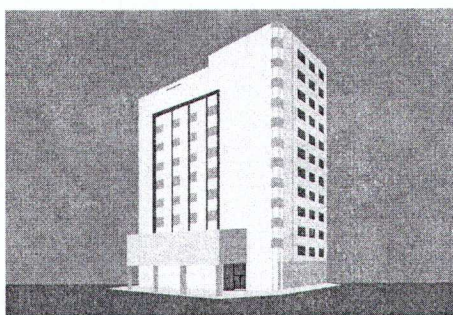


BẢO CẢO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016



Mẫu số B09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.695.647.137	163.808.053.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114.082.234.987	49.817.142.283
1. Tiền	111		109.082.234.987	49.817.142.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.705.092	26.878.657.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.500.000	26.680.757.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.800.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		471.405.092	197.900.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		84.865.062.291	86.155.231.219
1. Hàng tồn kho	141		84.865.062.291	86.155.231.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		194.644.767	957.021.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143.981.642	127.857.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.663.125	829.164.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.472.682.396	48.836.199.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	6.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.000.000	6.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.778.968.166	27.191.170.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.166.946.778	16.306.086.104
- Nguyên giá	222		34.409.443.359	33.148.079.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.242.496.581)	(16.841.993.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.612.021.388	10.885.084.250
- Nguyên giá	228		12.517.224.050	12.517.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.905.202.662)	(1.632.139.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.952.148.977	7.952.148.977
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	(3.150.911.918)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		239.340.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		239.340.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.550.000.000	3.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.550.000.000	3.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.943.225.253	10.136.880.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.943.225.253	10.136.880.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		240.168.329.533	212.644.252.699

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2016	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.194.290.122	110.166.379.364
I. Nợ ngắn hạn	310		106.194.290.122	110.166.379.364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		90.165.102.285	56.380.157.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.214.138.036	30.319.790.354
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.081.614.661	3.123.217.019
4. Phải trả người lao động	314			6.111.936.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.221.546.424	3.822.516.643
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2016	Đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.859.440.070	7.502.420.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.347.551.354)	2.906.341.148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.974.039.411	102.477.873.335
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.974.039.411	102.477.873.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.719.464.848	48.223.298.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.042.370.772	34.062.090.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.677.094.076	14.161.208.181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		240.168.329.533	212.644.252.699

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2016	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		829.784.625.190	797.004.945.920	2.671.261.980.370	2.424.248.517.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		829.784.625.190	797.004.945.920	2.671.261.980.370	2.424.248.517.520
4. Giá vốn hàng bán	11		791.189.626.840	770.651.229.748	2.546.625.729.382	2.345.502.566.143
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.594.998.350	26.353.716.172	124.636.250.988	78.745.951.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		125.894.726	126.904.471	538.849.885	508.895.761
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		22.918.445.291	24.919.010.986	74.957.580.585	79.301.333.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.954.230.474	2.726.161.248	10.897.657.505	10.129.704.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.848.217.311	(1.164.551.591)	39.319.862.783	(10.176.190.186)
11. Thu nhập khác	31		1.014.700.790	38.997.810	4.107.958.562	19.796.436.609
+ Tổng thu nhập khác	31A		1.014.700.790	38.997.810	4.107.958.562	19.796.436.609
12. Chi phí khác	32			965.091		23.069.591
+ Tổng chi phí khác	32A			965.091		23.069.591
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.014.700.790	38.032.719	4.107.958.562	19.773.367.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.862.918.101	(1.126.518.872)	43.427.821.345	9.597.176.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.626.139.620		8.750.727.269	2.359.213.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.236.778.481	(1.126.518.872)	34.677.094.076	7.237.963.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trừ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2016	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.862.918.101	9.597.176.832
+ Doanh thu	0101		1.087.139.089.396	
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(256.213.868.690)	
+ Chi phí	0110		(1.074.276.171.295)	
+ Giảm trừ CP	0111		256.213.868.690	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		910.008.810	3.530.815.542
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(340.936.726)	(408.895.761)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.431.990.185	12.719.096.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.433.014.930	(21.946.538.995)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.073.413.995)	(45.513.919.170)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		37.965.690.624	34.237.186.311
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1101		40.591.830.244	
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		(2.626.139.620)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		131.270.845	1.362.972.739
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.974.953.123)	(14.029.143.625)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.019.270.991	1.922.417.542
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1601		1.430.073.700	
+ Khác	1699		1.589.197.291	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.366.510.212)	(6.852.891.675)
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1701		(1.511.917.000)	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(854.593.212)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.566.360.245	(38.100.820.260)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66.324.000)	(145.060.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			19.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.894.726	575.052.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.570.726	19.429.992.061
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(148.100.960)	(3.163.075.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(148.100.960)	(3.163.075.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		48.477.830.011	(21.833.904.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.604.404.976	55.954.438.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		114.082.234.987	34.120.534.581
Số dư cuối kỳ trên tài khoản			114.082.234.987	34.120.534.581

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Trừ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoài Bảo

Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 190, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam và 4 chi nhánh như sau:

Chi nhánh:

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Kon Tum

Chi nhánh Lâm Đồng

Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ:

721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Đường Quy Hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, TP. Kon Tum

Khu vực Đồi Dã Chiến, Phường 11, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tổ 5, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Phương tiện vận tải	3-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

c. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý.

Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	8.872.495	11.397.291
- Tiền gửi ngân hàng	109.073.362.492	65.593.007.685
Cộng	109.082.234.987	65.604.404.976

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối quý	Đầu quý
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	5.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào đơn vị khác:

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Cty CP rượu Bình Tây

	Cuối quý	Đầu quý
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị	Giá trị
	2.800.000.000	2.800.000.000
	750.000.000	750.000.000

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

	Cuối quý	Đầu quý
		399.190.000
	27.500.000	27.500.000
		399.190.000
	27.500.000	426.690.000

04. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	471.405.092		428.100.000	
- Phải thu công nhân viên:	281.019.598			
- Phải thu người lao động khác:	885.494			
- Tạm ứng	158.300.000		428.100.000	
- Phải thu khác	31.200.000			
b) Dài hạn	9.000.000		9.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	9.000.000		9.000.000	
Cộng	480.405.092		437.100.000	

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	38.546.620.000		35.403.015.000	
- Công cụ, dụng cụ	2.725.400.431		2.941.205.786	
- Hàng hóa	43.593.041.860		42.447.427.510	
Cộng	84.865.062.291		80.791.648.296	

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối quý		Đầu quý
- XD CB (Mở rộng nhà làm việc Công ty):		83.095.455		
- Sửa chữa lớn (Sửa chữa CN Gia Lai và CN Kon Tum)		156.244.545		
Cộng		239.340.000		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	25.532.012.738	7.332.208.429	1.545.222.192	34.409.443.359
Số dư cuối quý	25.532.012.738	7.332.208.429	1.545.222.192	34.409.443.359
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	13.693.886.664	3.727.051.531	1.002.570.530	18.423.508.725
- Khấu hao trong quý	487.144.239	226.955.513	104.888.104	818.987.856
Số dư cuối quý	14.181.030.903	3.954.007.044	1.107.458.634	19.242.496.581
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	11.838.126.074	3.605.156.898	542.651.662	15.985.934.634
- Tại ngày cuối quý	11.350.981.835	3.378.201.385	437.763.558	15.166.946.778

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.618.587.937

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Số dư cuối quý	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	1.725.765.048	88.416.660		1.814.181.708
- Khấu hao trong quý	82.179.288	8.841.666		91.020.954
Số dư cuối quý	1.807.944.336	97.258.326		1.905.202.662
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	10.685.359.002	17.683.340		10.703.042.342
- Tại ngày cuối quý	10.603.179.714	8.841.674		10.612.021.388

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	11.103.060.895			11.103.060.895
- Quyền sử dụng đất	11.103.060.895			11.103.060.895
Giá trị còn lại	7.952.148.977			7.952.148.977
- Quyền sử dụng đất	7.952.148.977			7.952.148.977

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Bảo hiểm tài sản
- Thuê kho, văn phòng

b) Dài hạn

- + Giá trị bao bì chai kết
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- + Chi phí thuê kho và chi phí khác

Cộng

Cuối quý

143.981.642

58.481.642

85.500.000

2.943.225.253

2.054.894.164

98.280.589

790.050.500

3.087.206.895

Đầu quý

102.623.295

17.123.295

85.500.000

3.115.854.445

2.279.724.492

59.191.953

776.938.000

3.218.477.740

16. Phải trả người bán

Cuối quý

Giá gốc

**Dự
phòng**

Đầu quý

Giá gốc

**Dự
phòng**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

89.941.650.785

123.451.500

90.065.102.285

33.198.489.500

90.979.530

33.289.469.030

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác
- + Xí nghiệp tư doanh Trung Sơn

Cộng

100.000.000

100.000.000

100.000.000

100.000.000

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- CTCP vtai & giao nhận Bia Sài Gòn
- Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

Cộng

89.941.650.785

89.941.650.785

33.198.489.500

33.198.489.500

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	465.796.420	1.820.401.241	1.207.963.878	1.078.233.783
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.199.846.439	2.626.139.620	1.974.953.123	3.851.032.936
- Thuế thu nhập cá nhân	85.149.987	564.839.677	497.641.722	152.347.942
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		613.800	613.800	
Cộng	3.750.792.846	5.011.994.338	3.681.172.523	5.081.614.661

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1.130.752.055	(1.080.088.930)		50.663.125
Cộng	1.130.752.055	(1.080.088.930)		50.663.125

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí hỗ trợ

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
2.221.546.424	13.185.468.690
2.221.546.424	13.185.468.690
2.221.546.424	13.185.468.690

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
7.710.236.600	8.028.626.100
139.032.550	291.491.750
10.170.920	45.386.022
7.859.440.070	8.365.503.872

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu quý này	39.761.600.000		83.975.660.930	123.737.260.930
- Lãi trong quý này			10.236.778.481	10.236.778.481
Số dư cuối quý này	39.761.600.000		94.212.439.411	133.974.039.411

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
35.785.440.000	35.785.440.000
3.976.160.000	3.976.160.000
39.761.600.000	39.761.600.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp cuối quý

- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

Quý này	Quý trước
39.761.600.000	39.761.600.000
39.761.600.000	39.761.600.000

d. Cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

- **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**

+ Cổ phiếu phổ thông

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối quý	Đầu quý
3.976.160	3.976.160
3.976.160	3.976.160
3.976.160	3.976.160
3.976.160	3.976.160
3.976.160	3.976.160

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	829.784.625.190	980.242.276.350
Cộng	829.784.625.190	980.242.276.350
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn		39.200.000

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	791.189.626.840	934.014.634.719
Cộng	791.189.626.840	934.014.634.719

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.894.726	
Cộng	125.894.726	

6. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
- Các khoản khác	1.014.700.790	
Cộng	1.014.700.790	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.954.230.474	4.424.417.688
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương và các khoản bảo hiểm tính theo lương	1.740.053.028	2.361.589.029
+ Hội họp, tiếp khách	414.041.907	641.421.094
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.800.135.539	1.115.426.552
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.918.445.291	28.980.354.190
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.157.446.999	11.398.566.748
+ Tiền lương và các khoản bảo hiểm tính theo lương	4.884.867.989	9.823.525.737
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	6.876.130.303	7.380.997.576

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.937.148	1.078.743.035
- Chi phí nhân công	6.624.921.017	12.185.114.766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.008.810	881.778.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.354.485.042	7.363.179.144
- Chi phí khác bằng tiền	12.409.323.748	11.895.956.426
Cộng	26.872.675.765	33.404.771.878

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này	Quý trước
2.626.139.620	3.199.870.653
2.626.139.620	3.199.870.653

IX- Những thông tin khác

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Nhận tiền cổ tức	336.350.000
	Nhận VPQC của TCT	874.540.489.240
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Mua bia	330.000.000
(Satraco)	Mua chai kết	912.513.235
	Phí sử dụng vỏ chai	818.480.941.190
	Trả tiền hàng	463.308.790
CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung	Satraco khuyến mãi Bia Sagota	218.618.542
	Thuê kho	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày.....tháng.....năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Trái

Nguyễn Hoài Bảo



Đoàn Mạnh Hùng